

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 173 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 471/HICT-KT ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - Giai đoạn khởi động (Hợp phần B) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng, địa chỉ tại khu Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - Giai đoạn khởi động (Hợp phần B) tại khu Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - Giai đoạn khởi động (Hợp phần B).
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Khu Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên có mã số 0201222436 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 04/6/2021.
- 1.4. Mã số thuế: 0201222436.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh, khai thác cảng biển.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:
 - Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
 - Diện tích của cơ sở: 569.900 m²
 - Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - Công suất: 02 bến cập tàu với tổng chiều dài 750 m. Tiếp nhận tàu container, tàu tổng hợp có tải trọng đến 50.000 DWT đủ tải và tàu 145.000 DWT giảm tải; 01 bến sà lan với chiều dài bến 150 m.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 08 tháng 5 năm 2024 đến ngày 07 tháng 5 năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng HP;
- Lưu: VT, KSONMT, Q.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày.....tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu vực văn phòng điều hành.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh số 4 phía hạ lưu cảng.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh số 3 tại xưởng bảo dưỡng.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh số 2 tại trạm nhiên liệu.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh số 1 phía thượng lưu cảng.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 08: Hoạt động rửa xe tại cầu rửa xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước biển ven bờ khu vực Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu vực Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng nước thải số 01 (sau Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 70 m³/ngày (24 giờ)): X = 2301434; Y = 619991.

+ Dòng nước thải số 02 (sau Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 100 m³/ngày (24 giờ)): X = 2300869; Y = 620504.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 170 m³/ngày (24 giờ), trong đó:

- Dòng nước thải số 01: 70 m³/ngày (24 giờ).
- Dòng nước thải số 02: 100 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống uPVC ra nguồn tiếp nhận.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01				
1	Nhiệt độ	°C	40 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9 ⁽¹⁾		
3	COD	mg/l	165 ⁽¹⁾		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	110 ⁽¹⁾		
5	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,6 ⁽¹⁾		
6	Tổng Nitơ	mg/l	44 ⁽¹⁾		
7	Sunfua	mg/l	0,55 ⁽¹⁾		
8	Clo dư	mg/l	2,2 ⁽¹⁾		
9	Crom (VI)	mg/l	0,11 ⁽¹⁾		
10	Zn	mg/l	3,3 ⁽¹⁾		
11	Cd	mg/l	0,11 ⁽¹⁾		
12	Pb	mg/l	0,55 ⁽¹⁾		
13	Mangan	mg/l	1,1 ⁽¹⁾		
14	Asen	mg/l	0,11 ⁽¹⁾		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11 ⁽¹⁾		
16	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000 ⁽¹⁾		
II	Dòng nước thải số 02				
1	pH	-	5 - 9 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60 ⁽²⁾		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120 ⁽²⁾		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200 ⁽²⁾		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8 ⁽²⁾		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12 ⁽²⁾		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60 ⁽²⁾		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24 ⁽²⁾		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12 ⁽²⁾		

10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B với hệ số $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,1$).

- ⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B với hệ số $K = 1,2$).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01 và 02 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo đường ống về hố thu gom chung trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 03 được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó theo đường ống về hố thu gom chung trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 04 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và bồn lọc trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 05, 06 và 07 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và bồn lọc tương ứng trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp có công suất thiết kế 70 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp có công suất thiết kế 70 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Song chắn rác thô → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Nước biển ven bờ khu vực Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, Javen, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải nhiễm dầu → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước biển ven bờ khu vực Đôn Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: 70 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: PAC, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống sẽ tạm ngừng vận hành hệ thống để khắc phục sự cố nhanh nhất có thể.

- Đối với sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí, máy khuấy): sử dụng máy dự phòng, ngừng vận hành hệ thống xử lý và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa hoặc thay thế (nếu cần thiết).

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cán bộ vận hành thực hiện bơm nước thải sau xử lý về bể thu gom đầu vào, xác định nguyên nhân để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Cửa xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo đề xuất của Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng (quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT), cụ thể: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

ue

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực cần cẩu trên bến cập tàu.
- Nguồn số 02: Khu vực cần cẩu trên bến sà lan.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng bảo dưỡng.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng tại trạm cắt số 1.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng tại trạm cắt số 2.
- Nguồn số 07: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 08: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2301025; Y = 620449.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2301496; Y = 620102.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2301164; Y = 619719.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2301095; Y = 619725.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 2301222; Y = 619673.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 2300613; Y = 620041.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 2300766; Y = 619994.
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X = 2301259; Y = 619710.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ đã xuống cấp bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

me

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	200
2	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	1.000
3	Bộ lọc dầu	15 01 02	2.000
4	Dầu phanh thải	15 01 07	1.000
5	Các thiết bị, linh kiện nguy hại thải	15 01 09	1.000
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	300
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	2.000
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	35.000
9	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	4.000
10	Các loại dầu thải khác	17 07 03	4.000
11	Bao bì mềm thải	18 01 01	400
12	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	5.000
13	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	1.000
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước thải), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8.000
15	Ắc quy chì thải	19 06 01	2.000
16	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	1.000
Tổng khối lượng			67.900

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vật chất nạo vét khu nước trước bến	1.128.000 m ³ /năm
2	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải	1.000
3	Nhựa	1.000

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
4	Gỗ	4.000
5	Lốp cao su	177.000
6	Kim loại và hợp kim các loại	70.000
7	Bê tông thải	10.000
8	Gạch, ngói thải	10.000
9	Tấm ốp và gốm sứ thải	1.000
10	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải khác với các loại trên	20.000
11	Thủy tinh	500
12	Đất đá thải	2.000
13	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	1.000
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	3.000
15	Thiết bị điện, điện tử thải không có thành phần nguy hại	500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 265,02 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích 200 lít đến 600 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 180 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu khung thép tiền chế, tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có hố thu chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích từ 200 đến 600 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 450 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu khung thép tiền chế, tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích từ 200 đến 600 lít.

2.3.2. Khu vực tập kết:

- Diện tích: 225 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt ngoài trời (không có mái che), xung quanh có tường bao gạch, nền bê tông chống thấm.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phục vụ công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; chuyên giao chất thải phát sinh cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

me

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - Giai đoạn khởi động (Hợp phần B) không còn công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển giao chất thải từ tàu cập cảng cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc công tác nạo vét định kỳ trong khu vực Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng - Giai đoạn khởi động thuộc trách nhiệm quản lý theo đúng yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo hoạt động nạo vét, đổ vật liệu nạo vét không gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà và Khu di sản thiên nhiên thế giới Cát Bà. Trường hợp hoạt động nạo vét, đổ vật liệu nạo vét gây ảnh hưởng tiêu cực đến các khu vực này thì phải dừng ngay hoạt động nạo vét, đổ vật liệu nạo vét và báo cáo kịp thời các cơ quan có thẩm quyền để được xem xét giải quyết và có biện pháp khắc phục.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

me